

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>                                    | <b>TRANG</b> |
|--|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                             | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                      | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                          | 3            |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD)   | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD)     | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)    | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD) | 11           |

# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020

Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300608092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 11 tháng 8 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 2 tháng 11 năm 2022.

### Hội đồng Quản trị

|                           |   |
|---------------------------|---|
| Ông Kim ByoungHo          | Chủ tịch, Thành viên độc lập<br>(từ ngày 29.4.2022) |
| Bà Lê Thị Băng Tâm        | Chủ tịch (đến trước ngày 29.4.2022)                 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch thường trực                            |
| Ông Lưu Đức Khánh         | Phó Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Thành Đô       | Phó Chủ tịch  |
| Ông Nguyễn Hữu Đăng       | Phó Chủ tịch  |
| Bà Nguyễn Thị Tâm         | Thành viên  |
| Ông Lê Mạnh Dũng          | Thành viên độc lập (từ ngày 29.4.2022)              |
| Ông Chu Việt Cường        | Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)               |
| Ông Lim Peng Khoon        | Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)               |

### Ban Tổng Giám đốc

|                        |   |
|------------------------|---|
| Ông Phạm Quốc Thanh    | Tổng Giám đốc                                   |
| Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái  | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến trước ngày 20.6.2022) |
| Ông Nguyễn Minh Đức    | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Lê Thanh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Nguyễn Văn Hào     | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh  | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Lê Thành Trung     | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Trần Hoài Nam      | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Trần Thái Hòa      | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh   | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1.11.2022)           |
| Ông Phạm Văn Đầu       | Giám đốc Tài chính                              |
| Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên | Kế toán Trưởng                                  |

### Ban Kiểm soát

|                      |                                       |
|----------------------|---------------------------------------|
| Ông Đào Duy Tường    | Trưởng ban                            |
| Bà Đường Thị Thu     | Thành viên                            |
| Bà Bùi Thị Kiều Oanh | Thành viên (từ ngày 29.4.2022)        |
| Ông Nguyễn Lê Hiếu   | Thành viên (từ ngày 29.4.2022)        |
| Bà Nguyễn Thị Tích   | Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022) |

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Quốc Thanh Tổng Giám đốc

### Trụ sở chính

25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 79. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 79.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 30 tháng 3 năm 2022 đã ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13290  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--|-------------|--------------------------|--------------------|
|  |             | 2022<br>Triệu đồng       | 2021<br>Triệu đồng |
| <b>A TÀI SẢN</b>   |             |                          |                    |
| <b>I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | 3           | <b>2.937.733</b>         | <b>2.445.575</b>   |
| <b>II Tiền gửi tại NHNN</b>  | 4           | <b>11.162.767</b>        | <b>11.787.737</b>  |
| <b>III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>      |             | <b>53.525.710</b>        | <b>58.397.027</b>  |
| 1 Tiền gửi tại các TCTD khác   | 5.1         | 40.515.880               | 55.796.681         |
| 2 Cho vay các TCTD khác  | 5.2         | 13.009.830               | 2.600.346          |
| <b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>                                       |             | <b>1.797.822</b>         | <b>11.398.872</b>  |
| 1 Chứng khoán kinh doanh   | 6.1         | 1.797.822                | 11.401.753         |
| 2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               | 6.2         | -                        | (2.881)            |
| <b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | 7           | -                        | <b>6.469</b>       |
| <b>VI Cho vay khách hàng</b>   | 8           | <b>244.491.364</b>       | <b>187.884.207</b> |
| 1 Cho vay khách hàng   |             | 247.017.555              | 189.834.656        |
| 2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   |             | (2.526.191)              | (1.950.449)        |
| <b>VIII Chứng khoán đầu tư</b>   |             | <b>48.789.184</b>        | <b>65.813.425</b>  |
| 1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 9.1         | 35.375.058               | 43.656.434         |
| 2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 9.2         | 13.444.130               | 22.255.594         |
| 3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 9.6         | (30.004)                 | (98.603)           |
| <b>IX Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                      | 10          | <b>1.358.711</b>         | <b>1.183.519</b>   |
| 1 Đầu tư vào công ty con   |             | 1.214.688                | 1.059.688          |
| 4 Đầu tư dài hạn khác  |             | 163.921                  | 144.421            |
| 5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | (19.898)                 | (20.590)           |
| <b>X Tài sản cố định</b>   |             | <b>1.275.091</b>         | <b>1.320.497</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình   | 11.1        | 599.038                  | 623.540            |
| a Nguyên giá   |             | 1.418.296                | 1.362.085          |
| b Giá trị khấu hao lũy kế  |             | (819.258)                | (738.545)          |
| 3 Tài sản cố định vô hình  | 11.2        | 676.053                  | 696.957            |
| a Nguyên giá   |             | 956.355                  | 930.635            |
| b Giá trị khấu hao lũy kế  |             | (280.302)                | (233.678)          |
| <b>XII Tài sản Có khác</b>   |             | <b>38.937.766</b>        | <b>24.704.074</b>  |
| 1 Các khoản phải thu   | 12.1        | 33.239.127               | 20.123.681         |
| 2 Các khoản lãi, phí phải thu  | 12.2        | 4.092.625                | 3.105.872          |
| 3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại                 |             | 32.798                   | -                  |
| 4 Tài sản Có khác  | 12.3        | 1.619.524                | 1.517.781          |
| 5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           |             | (46.308)                 | (43.260)           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |             | <b>404.276.148</b>       | <b>364.941.402</b> |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(tiếp theo)

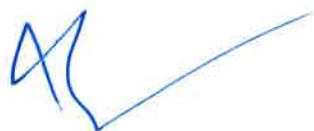
|  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--|-------------|--------------------------|--------------------|
|  |             | 2022<br>Triệu đồng       | 2021<br>Triệu đồng |
| <b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |             |                          |                    |
| <b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                  | 13          | <b>10.821.258</b>        | <b>92.656</b>      |
| 1 Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN  |             | 10.821.258               | 92.656             |
| <b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  |             | <b>88.489.611</b>        | <b>104.883.436</b> |
| 1 Tiền gửi của các TCTD khác   | 14.1        | 49.507.135               | 60.208.517         |
| 2 Vay các TCTD khác  | 14.2        | 38.982.476               | 44.674.919         |
| <b>III Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | 15          | <b>215.797.174</b>       | <b>183.291.275</b> |
| <b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | 7           | <b>164.660</b>           | -                  |
| <b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           | 16          | <b>2.860.155</b>         | <b>2.936.864</b>   |
| <b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | 17          | <b>40.673.640</b>        | <b>38.963.113</b>  |
| <b>VII Các khoản nợ khác</b>   | 18          | <b>9.347.574</b>         | <b>6.483.473</b>   |
| 1 Các khoản lãi, phí phải trả  | 18.1        | 4.910.131                | 4.296.058          |
| 2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả  |             | -                        | 602                |
| 3 Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | 18.2        | 4.437.443                | 2.186.813          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>368.154.072</b>       | <b>336.650.817</b> |
| <b>VIII Vốn chủ sở hữu</b>   | 19          | <b>36.122.076</b>        | <b>28.290.585</b>  |
| 1 Vốn của TCTD   |             | 25.426.026               | 20.195.503         |
| a Vốn điều lệ  |             | 25.303.429               | 20.072.906         |
| b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản   |             | 89                       | 89                 |
| c Thặng dư vốn cổ phần   |             | 535.956                  | 535.956            |
| d Cổ phiếu quỹ   |             | (413.448)                | (413.448)          |
| 2 Quỹ của TCTD   |             | 3.151.530                | 2.231.099          |
| 5 Lợi nhuận chưa phân phối   |             | 7.544.520                | 5.863.983          |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |             | <b>36.122.076</b>        | <b>28.290.585</b>  |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             | <b>404.276.148</b>       | <b>364.941.402</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|   | Thuyết minh                               | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                    |                   |
|---|---|--------------------------|--------------------|-------------------|
|   |   | 2022<br>Triệu đồng       | 2021<br>Triệu đồng |                   |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn                          | 36.1                     | 406.790            | 11.386            |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái                | 36.1                     | 68.207.996         | 42.136.814        |
|   | - Cam kết mua ngoại tệ                    |                          | 2.512.790          | 3.259.476         |
|   | - Cam kết bán ngoại tệ                    |                          | 2.912.961          | 2.055.376         |
|   | - Cam kết giao dịch hoán đổi              |                          | 62.782.245         | 36.821.962        |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 36.1                     | 4.155.744          | 6.211.963         |
| 5 | Bảo lãnh khác                             | 36.1                     | 4.215.505          | 4.137.887         |
| 6 | Các cam kết khác                          | 36.1                     | 3.252.305          | 8.575.641         |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 37.1                     | 310.109            | 297.628           |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 37.2                     | 3.129.816          | 3.031.230         |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác                  | 37.3                     | 14.277.966         | 11.075.226        |
|   |   |                          | <b>97.956.231</b>  | <b>75.477.775</b> |



Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đẩu  
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

|  | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--|-------------|---|--------------------|
|  |             | 2022<br>Triệu đồng                          | 2021<br>Triệu đồng |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự  | 20          | 28.273.920                                  | 21.776.984         |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | 21          | (14.892.577)                                | (11.762.423)       |
| <b>I Thu nhập lãi thuần</b>  |             | <b>13.381.343</b>                           | <b>10.014.561</b>  |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  | 22          | 2.546.236                                   | 1.468.211          |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ  | 23          | (350.572)                                   | (199.835)          |
| <b>II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   |             | <b>2.195.664</b>                            | <b>1.268.376</b>   |
| <b>III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                   | 24          | <b>204.790</b>                              | <b>213.692</b>     |
| <b>IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | 25          | <b>16.986</b>                               | <b>100.932</b>     |
| <b>V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>   | 26          | <b>312.620</b>                              | <b>477.213</b>     |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác   |             | 232.822                                     | 265.718            |
| 6 Chi phí hoạt động khác   |             | (52.098)                                    | (244.775)          |
| <b>VI Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | 27          | <b>180.724</b>                              | <b>20.943</b>      |
| <b>VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>  | 28          | <b>356.785</b>                              | <b>384.283</b>     |
| <b>VIII Chi phí hoạt động</b>  | 29          | <b>(6.475.924)</b>                          | <b>(4.345.069)</b> |
| <b>IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>10.172.988</b>                           | <b>8.134.931</b>   |
| <b>X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>  | 30          | <b>(697.901)</b>                            | <b>(681.933)</b>   |
| <b>XI Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>9.475.087</b>                            | <b>7.452.998</b>   |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 31          | (1.859.230)                                 | (1.419.108)        |
| 8 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại  |             | 33.400                                      | 4.062              |
| <b>XII Chi phí thuế TNDN</b>   |             | <b>(1.825.830)</b>                          | <b>(1.415.046)</b> |
| <b>XIII Lợi nhuận sau thuế</b>   |             | <b>7.649.257</b>                            | <b>6.037.952</b>   |

  
 Hồ Đặng Hoàng Quyên  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Văn Đầu  
 Giám đốc tài chính

  
 Phạm Quốc Thanh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 79 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

|  | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--|---|---|--------------------|
|  |   | 2022<br>Triệu đồng                          | 2021<br>Triệu đồng |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |   |   |                    |
| 01   | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                   | 27.583.341                                  | 21.790.435         |
| 02   | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (13.954.490)                                | (11.729.236)       |
| 03   | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 2.028.384                                   | 902.731            |
| 04   | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán) | 422.191                                     | 794.916            |
| 05   | Thu nhập khác   | 42.709                                      | (28.293)           |
| 06   | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                  | 136.007                                     | 157.026            |
| 07   | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                | (6.304.230)                                 | (4.354.699)        |
| 08   | Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm   | 34 (911.190)                                | (1.295.386)        |
|  |   | <b>9.042.722</b>                            | <b>6.237.494</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG</b> |   |   |                    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |   |   |                    |
| 09   | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác  | (10.409.484)                                | (2.300.346)        |
| 10   | Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán   | 26.511.110                                  | (5.096.190)        |
| 11   | Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác               | 6.469                                       | (6.469)            |
| 12   | Tăng các khoản cho vay khách hàng   | (57.182.899)                                | (25.741.779)       |
| 13   | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản                   | (122.159)                                   | (276.174)          |
| 14   | Tăng khác về tài sản hoạt động  | (12.981.010)                                | (9.238.905)        |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>   |   |   |                    |
| 15   | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN  | 10.728.602                                  | (50.114)           |
| 16   | (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác                                     | (16.393.825)                                | 31.186.214         |
| 17   | Tăng tiền gửi của khách hàng  | 32.505.899                                  | 8.651.630          |
| 18   | Tăng phát hành giấy tờ có giá   | 1.710.527                                   | 11.458.855         |
| 19   | Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                           | (76.709)                                    | (100.299)          |
| 20   | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              | 164.660                                     | (200.545)          |
| 21   | Tăng khác về công nợ hoạt động  | 791.667                                     | 893.069            |
| 22   | Chi từ các quỹ của TCTD   | (10.262)                                    | (7.434)            |
| <b>I</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    | <b>(15.714.692)</b>                         | <b>15.409.007</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
(tiếp theo)

|   | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|---|---|---|--------------------|
|   |   | 2022<br>Triệu đồng                          | 2021<br>Triệu đồng |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |   |   |                    |
| 01  | Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")  | (117.610)                                   | (337.982)          |
| 02  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | 21.120                                      | 5                  |
| 07  | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | (175.000)                                   | -                  |
| 08  | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | 500   | 51.775             |
| 09  | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 372.069                                     | 669.000            |
| <b>II</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            | <b>101.079</b>                              | <b>382.798</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |   |                    |
| 01  | Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu  | 200.000                                     | -                  |
| <b>III</b>                                    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         | <b>200.000</b>                              | <b>-</b>           |
| <b>IV</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                      | <b>(15.413.613)</b>                         | <b>15.791.805</b>  |
| <b>V</b>                                      | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                           | <b>70.029.993</b>                           | <b>54.238.188</b>  |
| <b>VII</b>                                    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                          | <b>54.616.380</b>                           | <b>70.029.993</b>  |
|   | 32  |   |                    |



Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu  
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên số 00019/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 2 năm 2020 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là HDB.

Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp phép, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 cấp ngày 2 tháng 11 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.303.429.220.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.072.906.420.000 đồng).

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 (một) Hội sở, 1 (một) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, 1 (một) văn phòng đại diện tại Myanmar, 77 (bảy mươi bảy) chi nhánh, 267 (hai trăm sáu mươi bảy) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 8.655 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.811 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: Ngân hàng có 2 công ty con). Chi tiết như sau:

| Tên công ty  | Giấy phép thành lập và hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh     | Tỷ lệ nắm giữ |            |
|--|----------------------------------|-------------------------|---------------|------------|
|  |                                  |                         | 31.12.2022    | 31.12.2021 |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON")       | 0304990133                       | Tài chính/<br>Ngân hàng | 50%           | 50%        |
| Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank | 3602376446                       | Quản lý tài sản         | (*)           | 100%       |

(\*) Trong năm, Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank (tên trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và không còn là công ty con của Ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi tiền.

**2.5 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng**

*Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng*

Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)*

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

*Dự phòng cụ thể*

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

|                                 | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

| Loại tài sản bảo đảm   | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|--|-----------------------|
| (a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng   | 100%                  |
| (b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng   | 95%                   |
| (c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul> | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK")   | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành;   | 50%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành  | 30%                   |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành;  | 30%                   |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành   | 10%                   |
| (h) Bất động sản   | 50%                   |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác  | 30%                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)**

*Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):*

*Dự phòng cụ thể (tiếp theo)*

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

*Dự phòng chung*

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

*Xử lý nợ xấu*

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19**

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

*Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:*

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

*Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:*

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

*Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:*

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)**

*Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:*

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)**

**2.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14**

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, dự phòng cụ thể cần được trích bổ sung theo quy định của Thông tư 03 như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

**2.7 Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

*Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng*

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

*Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

**2.8.1 Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

*Đo lường*

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong năm. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

*Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trong năm.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)**

**2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)**

*Đo lường (tiếp theo)*

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.6. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

*Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**2.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.8.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Các hợp đồng mua bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**2.10 Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**2.11 Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào công ty khác chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ dự phòng rủi ro. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.12 TSCĐ**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 7 - 14 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng            | 3 - 10 năm |
| Phần mềm vi tính              | 3 - 8 năm  |
| TSCĐ khác                     | 4 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 6 - 49 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>      | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm   | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm    | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên             | 100%                      |

**2.15 Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

**2.16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro**

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức trong nước, giao cho Ngân hàng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**2.18 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Ngân hàng ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí hoạt động tín dụng khác theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị huỷ bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa              |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế    | Vốn điều lệ               |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế   | Không quy định mức tối đa |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

*Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.6.1 và 2.6.2 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

*Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)**

*Thu nhập khác*

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt năm tài chính.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.6);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.27 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

|                        | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Tiền mặt bằng VND      | 2.209.150         | 1.694.224         |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 713.884           | 731.231           |
| Vàng tiền tệ           | 14.699            | 20.120            |
|                        | <u>2.937.733</u>  | <u>2.445.575</u>  |

**4 TIỀN GỬI TẠI NHNN**

|               | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---------------|-------------------|-------------------|
|               | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Bằng VND      | 9.647.334         | 8.264.381         |
| Bằng ngoại tệ | 1.515.433         | 3.523.356         |
|               | <u>11.162.767</u> | <u>11.787.737</u> |

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

**Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | %                 | %                 |
| <i>Tiền gửi khách hàng:</i>                                      |                   |                   |
| - Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng      | 3,00              | 3,00              |
| - Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên                | 1,00              | 1,00              |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00              | 8,00              |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 6,00              | 6,00              |
| <i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>                             |                   |                   |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ   | <u>1,00</u>       | <u>1,00</u>       |

**Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                     | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                     | %                 | %                 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND      | 0,50              | 0,50              |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ | 0,00              | 0,00              |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND       | 0,00              | 0,00              |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ  | <u>0,00</u>       | <u>0,00</u>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

**5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác**

|                       | <b>31.12.2022</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2021</b><br>Triệu đồng |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn |                                 |                                 |
| - Bằng VND            | 13.039.055                      | 118.366                         |
| - Bằng ngoại tệ       | 2.683.019                       | 5.619.075                       |
|                       | <u>15.722.074</u>               | <u>5.737.441</u>                |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |                                 |                                 |
| - Bằng VND            | 22.964.706                      | 43.406.790                      |
| - Bằng ngoại tệ       | 1.829.100                       | 6.652.450                       |
|                       | <u>24.793.806</u>               | <u>50.059.240</u>               |
| <b>Tổng cộng</b>      | <u><u>40.515.880</u></u>        | <u><u>55.796.681</u></u>        |

**5.2 Cho vay các TCTD khác**

|   | <b>31.12.2022</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2021</b><br>Triệu đồng |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C (*) |                                 |                                 |
| - Bằng VND                                    | 8.634.940                       | -                               |
| - Bằng ngoại tệ                               | 174.890                         | -                               |
|   | <u>8.809.830</u>                | <u>-</u>                        |
| Cho vay các TCTD khác                         |                                 |                                 |
| - Bằng VND                                    | 4.200.000                       | 2.600.346                       |
| <i>Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu</i>   | -                               | 105.346                         |
|   | <u>4.200.000</u>                | <u>2.600.346</u>                |
|   | <u><u>13.009.830</u></u>        | <u><u>2.600.346</u></u>         |

(\*) Cho vay tái tài trợ UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) là hình thức tài trợ vốn theo yêu cầu từ các TCTD khác nhằm tài trợ cho các giao dịch thanh toán nhập khẩu nước ngoài hoặc thanh toán hàng hóa dịch vụ trong nước có phương thức thanh toán là UPAS L/C nhập khẩu hoặc UPAS L/C nội địa. HDBank đóng vai trò là Ngân hàng hoàn trả/Ngân hàng tài trợ thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng của L/C theo đề nghị của ngân hàng phát hành. Ngân hàng phát hành chịu trách nhiệm hoàn trả gốc, lãi và phí (nếu có) cho HDBank khi hết thời hạn tái tài trợ theo lãi suất tái tài trợ và các loại phí đã thỏa thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**5.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác**

|  | <b>Triệu đồng</b> |
|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                | -                 |
| Trích lập trong năm                        | 50.000            |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (50.000)          |
|  | -                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021              | -                 |
| Trích lập trong năm                        | 60.000            |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (60.000)          |
|  | -                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022              | -                 |

**5.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|   | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | %                 | %                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                             | 2,70 - 13,00      | 1,25 - 2,90       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                        | 4,50 - 4,60       | 0,10 - 0,50       |
| Cho vay TCTD khác bằng VND                              | 5,80 - 12,00      | 1,30 - 7,00       |
| Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND      | 4,30 - 11,10      | Không áp dụng     |
| Cho vay tái tài trợ về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ | 4,89              | Không áp dụng     |
|   |                   |                   |

**5.5 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

|   | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Nợ đủ tiêu chuẩn ( <i>Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn</i> ) | 37.803.636        | 52.659.586        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

**6.1 Chứng khoán nợ**

|   | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Trái phiếu Chính phủ  | -                                      | 3.050.038                              |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác<br>trong nước phát hành | 1.797.822                              | 8.351.715                              |
|   | <u>1.797.822</u>                       | <u>11.401.753</u>                      |

**6.2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

|                   | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-------------------|--|--|
| Dự phòng giảm giá | -                                      | 2.881                                  |

**6.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

|                       | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|--|--|
| <b>Chứng khoán nợ</b> |  |  |
| Đã niêm yết           | -                                      | 3.050.038                              |
| Chưa niêm yết         | 1.797.822                              | 8.351.715                              |
|                       | <u>1.797.822</u>                       | <u>11.401.753</u>                      |

**6.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán nợ tại ngày:**

|  | <b>31.12.2022</b><br><b>%</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>%</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ bằng VND  | Không áp dụng                 | 2,00 - 7,70                   |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác<br>trong nước phát hành bằng VND | 4,00 - 11,50                  | 2,40 - 8,08                   |

**6.5 Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|   | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn (Không bao gồm Trái phiếu Chính phủ) | 1.797.822                              | 8.351.715                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

|  | Tổng giá trị của<br>hợp đồng (theo tỷ giá<br>ngày hiệu lực hợp đồng)<br><br>Triệu đồng | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá<br>ngày lập báo cáo) |                       |
|--|--|--|-----------------------|
|  |  | Tài sản<br>Triệu đồng  | Công nợ<br>Triệu đồng |
| <b>Tại ngày 31.12.2022</b>                 |  |  |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |  |                       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 2.227.206  | 9.999  | -                     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 29.306.250   | -  | 174.659               |
|  | <u>31.533.456</u>  | <u>9.999</u>   | <u>174.659</u>        |
| Số thuần                                   |  |  | <u>164.660</u>        |
| <b>Tại ngày 31.12.2021</b>                 |  |  |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |  |  |                       |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 2.996.457  | 6.026  | -                     |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 18.232.468   | 1.918  | -                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |  |  |                       |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất              | 115.975  | -  | 1.475                 |
|  | <u>21.344.900</u>  | <u>7.944</u>   | <u>1.475</u>          |
| Số thuần                                   |  | <u>6.469</u>   |                       |

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**8.1 Theo loại hình cho vay**

|   | 31.12.2022<br>Triệu đồng | 31.12.2021<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 239.472.685              | 185.373.610              |
| Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng                                  | 4.698.142                | 1.697.302                |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                          | 2.407.558                | 2.208.509                |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và<br>các giấy tờ có giá | 437.518                  | 492.061                  |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 1.452                    | 1.128                    |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                   | 200                      | 62.046                   |
|   | <u>247.017.555</u>       | <u>189.834.656</u>       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.2 Theo đối tượng khách hàng**

|   | <b>31.12.2022</b>  | <b>31.12.2021</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>Triệu đồng</b>  | <b>Triệu đồng</b>  |
| Hộ kinh doanh và cá nhân                  | 120.840.606        | 94.590.358         |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") khác | 68.408.284         | 49.919.743         |
| Công ty cổ phần khác                      | 53.577.740         | 41.006.965         |
| Doanh nghiệp Nhà nước                     | 2.682.397          | 2.843.676          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài     | 1.408.969          | 1.362.513          |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã        | 43.686             | 40.261             |
| Doanh nghiệp tư nhân                      | 27.720             | 50.453             |
| Các đối tượng khác                        | 28.153             | 20.687             |
|   | <u>247.017.555</u> | <u>189.834.656</u> |

**8.3 Theo chất lượng nợ cho vay**

|                        | <b>31.12.2022</b>  | <b>31.12.2021</b>  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | <b>Triệu đồng</b>  | <b>Triệu đồng</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn (*)   | 238.071.429        | 183.969.132        |
| Nợ cần chú ý           | 5.738.746          | 3.480.012          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 1.154.022          | 1.005.287          |
| Nợ nghi ngờ            | 977.658            | 506.856            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.075.700          | 873.369            |
|                        | <u>247.017.555</u> | <u>189.834.656</u> |

(\*) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.219.856 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.969.820 triệu đồng) tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 03 và Thông tư 14, trong đó có 90.066 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 301.407 triệu đồng) là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, được thực hiện theo Thông tư 03 và Thông tư 14. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 19.617 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.882 triệu đồng) lãi dự thu của các khoản cho vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.4 Theo kỳ hạn**

|              | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--------------|--|--|
| Nợ ngắn hạn  | 165.508.135                            | 113.474.988                            |
| Nợ trung hạn | 16.193.779                             | 16.699.209                             |
| Nợ dài hạn   | 65.315.641                             | 59.660.459                             |
|              | <u>247.017.555</u>                     | <u>189.834.656</u>                     |

**8.5 Theo loại tiền tệ**

|                       | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------|--|--|
| Cho vay bằng VND      | 236.078.938                            | 176.824.222                            |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 10.938.617                             | 13.010.434                             |
|                       | <u>247.017.555</u>                     | <u>189.834.656</u>                     |

**8.6 Theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 78.591.430                             | 55.401.522                             |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 26.016.502                             | 18.826.737                             |
| Sản xuất và gia công, chế biến   | 29.121.078                             | 20.336.302                             |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 20.969.929                             | 18.913.515                             |
| Xây dựng   | 16.842.962                             | 13.069.419                             |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 15.443.604                             | 14.467.890                             |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác   | 12.185.185                             | 10.196.172                             |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 5.101.910                              | 5.343.499                              |
| Vận tải, kho bãi   | 4.320.943                              | 3.359.254                              |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 3.245.148                              | 1.437.963                              |
| Khác   | 35.178.864                             | 28.482.383                             |
|  | <u>247.017.555</u>                     | <u>189.834.656</u>                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**8 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**8.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|                                 | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | %                 | %                 |
| Các khoản cho vay bằng VND      |                   |                   |
| - Ngắn hạn                      | 0,00 - 30,00      | 0,00 - 30,00      |
| - Trung hạn                     | 0,00 - 32,00      | 0,00 - 36,00      |
| - Dài hạn                       | 2,80 - 25,00      | 1,00 - 25,00      |
| Các khoản cho vay bằng ngoại tệ |                   |                   |
| - Ngắn hạn                      | 2,85 - 8,40       | 2,50 - 6,00       |
| - Trung hạn                     | 7,40 - 10,00      | 3,42 - 9,00       |
| - Dài hạn                       | 0,01 - 9,51       | 0,01 - 6,77       |

**8.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

|  | <b>Dự phòng<br/>cụ thể (*)<br/>Triệu đồng</b> | <b>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                | 368.977                                       | 1.175.712                                | 1.544.689                       |
| Trích lập trong năm                        | 390.436                                       | 241.497                                  | 631.933                         |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (226.173)                                     | -  | (226.173)                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021              | 533.240                                       | 1.417.209                                | 1.950.449                       |
| Trích lập trong năm                        | 210.546                                       | 427.355                                  | 637.901                         |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm | (62.159)                                      | -  | (62.159)                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022              | 681.627                                       | 1.844.564                                | 2.526.191                       |

(\*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49.737 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86.658 triệu đồng) dự phòng bổ sung theo quy định tại Thông tư 03 cho số dư nợ của các khách hàng có nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 2.6.3).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|  | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>  |  |  |
| Trái phiếu Chính phủ   | 14.685.119                             | 20.986.009                             |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 15.375.189                             | 15.198.883                             |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành (*)    | 4.300.777                              | 6.457.569                              |
|  | <u>34.361.085</u>                      | <u>42.642.461</u>                      |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>   |  |  |
| Chứng khoán vốn do TCKT trong nước phát hành                           | 1.013.973                              | 1.013.973                              |
|  | <u>35.375.058</u>                      | <u>43.656.434</u>                      |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>              |  |  |
| Dự phòng giảm giá cho trái phiếu Chính phủ                             | -                                      | (22.867)                               |
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết               | (30.004)                               | (47.569)                               |
|  | <u>(30.004)</u>                        | <u>(70.436)</u>                        |
|  | <u>35.345.054</u>                      | <u>43.585.998</u>                      |

(\*) Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

**9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

|   | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| <b>Chứng khoán nợ</b>   |  |  |
| Trái phiếu Chính phủ  | 11.692.561                             | 8.198.347                              |
| Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính phủ bảo lãnh | 601.569                                | 499.333                                |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành        | 1.150.000                              | 9.802.337                              |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành                                   | -                                      | 3.755.577                              |
|   | <u>13.444.130</u>                      | <u>22.255.594</u>                      |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                |  |  |
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết                      | -                                      | (28.167)                               |
|   | <u>13.444.130</u>                      | <u>22.227.427</u>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**9.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán chứng khoán đầu tư**

|                           | <b>31.12.2022</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2021</b><br>Triệu đồng |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ (*)</b> |                                 |                                 |
| Đã niêm yết               | 27.279.543                      | 29.798.689                      |
| Chưa niêm yết             | 20.525.672                      | 35.099.366                      |
|                           | <u>47.805.215</u>               | <u>64.898.055</u>               |
| <b>Chứng khoán vốn</b>    |                                 |                                 |
| Đã niêm yết               | 1.013.973                       | 1.013.973                       |
|                           | <u>48.819.188</u>               | <u>65.912.028</u>               |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số trái phiếu Chính phủ, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành đang được cầm cố để thực hiện vay vốn và nhận tiền gửi tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN hoặc đưa đi thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu (Thuyết minh 35.2).

**9.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày**

|   | <b>31.12.2022</b><br>% | <b>31.12.2021</b><br>% |
|---|------------------------|------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ bằng VND   | 1,10 - 9,10            | 1,10 - 11,10           |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND | 2,70 - 9,00            | 2,20 - 7,80            |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND                            | <u>8,90 - 14,00</u>    | <u>7,50 - 12,03</u>    |

**9.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                  | <b>31.12.2022</b><br>Triệu đồng | <b>31.12.2021</b><br>Triệu đồng |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <u>20.825.966</u>               | <u>35.214.366</u>               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**9.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư**

|  | Dự phòng chung<br>Triệu đồng | Dự phòng giảm giá<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|--|------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021<br>(Hoàn nhập)/trích lập trong năm | 83.878<br>(8.142)            | 3.701<br>19.166                 | 87.579<br>11.024        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>Hoàn nhập trong năm           | 75.736<br>(45.732)           | 22.867<br>(22.867)              | 98.603<br>(68.599)      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                                  | 30.004                       | -                               | 30.004                  |

**10 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

|   | 31.12.2022<br>Triệu đồng | 31.12.2021<br>Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                          | 1.214.688                | 1.059.688                |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)               | 163.921                  | 144.421                  |
| Trừ:  |                          |                          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác | (19.898)                 | (20.590)                 |
|   | <u>1.358.711</u>         | <u>1.183.519</u>         |

(\*) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết.

**10.2 Đầu tư vào công ty con**

| Tên   | 31.12.2022            |                      | 31.12.2021            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc<br>Triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ (%) | Giá gốc<br>Triệu đồng | Tỷ lệ<br>năm giữ (%) |
| Công ty Tài chính TNHH<br>HD SAISON                     | 1.214.688             | 50,00                | 1.039.688             | 50,00                |
| Công ty Cổ phần mua bán nợ và<br>quản lý tài sản HDBank | (*)                   | (*)                  | 20.000                | 100,00               |

(\*) Trong năm 2022, Công ty Cổ phần mua bán nợ và quản lý tài sản HDBank (tên trước đây là Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, tăng vốn điều lệ và không còn là công ty con của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

11.1 TSCĐ hữu hình

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu đồng | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu đồng | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu đồng | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>Triệu đồng | TSCĐ hữu hình<br>khác<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |   |                                   |                                      |  |                                     |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 475.317                                 | 280.131                           | 342.984                              | 249.145                                    | 14.508                              | 1.362.085                  |
| Mua trong năm                  | 12.897                                  | 36.131                            | 20.512                               | 7.045                                      | 300                                 | 76.885                     |
| Thanh lý, nhượng bán           | (5.289)                                 | (798)                             | (14.489)                             | (98)                                       | -                                   | (20.674)                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>482.925</u>                          | <u>315.464</u>                    | <u>349.007</u>                       | <u>256.092</u>                             | <u>14.808</u>                       | <u>1.418.296</u>           |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |   |                                   |                                      |  |                                     |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 127.802                                 | 154.095                           | 215.531                              | 230.165                                    | 10.952                              | 738.545                    |
| Khấu hao trong năm             | 18.870                                  | 25.394                            | 36.912                               | 14.263                                     | 1.141                               | 96.580                     |
| Thanh lý, nhượng bán           | (489)                                   | (792)                             | (14.488)                             | (98)                                       | -                                   | (15.867)                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>146.183</u>                          | <u>178.697</u>                    | <u>237.955</u>                       | <u>244.330</u>                             | <u>12.093</u>                       | <u>819.258</u>             |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |   |                                   |                                      |  |                                     |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | <u>347.515</u>                          | <u>126.036</u>                    | <u>127.453</u>                       | <u>18.980</u>                              | <u>3.556</u>                        | <u>623.540</u>             |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>336.742</u>                          | <u>136.767</u>                    | <u>111.052</u>                       | <u>11.762</u>                              | <u>2.715</u>                        | <u>599.038</u>             |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 487.830 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 444.218 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

11.2 TSCĐ vô hình

|                                | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn<br>Triệu đồng | Quyền sử dụng đất<br>không thời hạn<br>Triệu đồng | Phần mềm<br>vi tính<br>Triệu đồng | TSCĐ<br>vô hình khác<br>Triệu đồng | Tổng<br>cộng<br>Triệu đồng |
|--------------------------------|--|---|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |  |   |                                   |                                    |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 109.626  | 527.420   | 293.238                           | 351                                | 930.635                    |
| Mua trong năm                  | -  | 18.989  | 21.736                            | -                                  | 40.725                     |
| Thanh lý, nhượng bán           | -  | (15.005)  | -                                 | -                                  | (15.005)                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>109.626</u>                                 | <u>531.404</u>                                    | <u>314.974</u>                    | <u>351</u>                         | <u>956.355</u>             |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |  |   |                                   |                                    |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | 10.231   | -   | 223.096                           | 351                                | 233.678                    |
| Khấu hao trong năm             | 2.097  | -   | 44.527                            | -                                  | 46.624                     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>12.328</u>                                  | <u>-</u>  | <u>267.623</u>                    | <u>351</u>                         | <u>280.302</u>             |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |  |   |                                   |                                    |                            |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022    | <u>99.395</u>                                  | <u>527.420</u>                                    | <u>70.142</u>                     | <u>-</u>                           | <u>696.957</u>             |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  | <u>97.298</u>                                  | <u>531.404</u>                                    | <u>47.351</u>                     | <u>-</u>                           | <u>676.053</u>             |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 178.510 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.981 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**12 TÀI SẢN CÓ KHÁC**

**12.1 Các khoản phải thu**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Phải thu từ UPAS L/C (i)                               | 23.853.153        | 15.561.571        |
| Phải thu tổ chức thể                                   | 2.577.457         | 1.457.073         |
| Đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi (ii)                    | 2.250.000         | -                 |
| Xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (iii)                    | 2.150.651         | 1.161.666         |
| Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu  | 539.050           | 292.647           |
| Phải thu từ thanh lý TSCĐ (iv)                         | 514.000           | 574.000           |
| Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm (v)     | 239.980           | 239.980           |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ                            | 183.941           | 202.884           |
| Lãi trả trước cho vay ủy thác                          | 168.295           | 40.000            |
| Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi trao ngay | 112.435           | 45.602            |
| Phải thu dịch vụ đại lý bảo hiểm                       | 87.057            | 125.139           |
| Ký quỹ thuê văn phòng và công cụ, dụng cụ              | 78.065            | 68.685            |
| Khác   | 485.043           | 354.434           |
|  | <u>33.239.127</u> | <u>20.123.681</u> |

(i) Các khoản phải thu từ dịch vụ UPAS L/C là các khoản phải thu khách hàng của HDBank từ nghiệp vụ tài trợ của các ngân hàng đối tác khi thanh toán trả ngay cho Người thụ hưởng theo bộ chứng từ trả chậm của Thư tín dụng do HDBank phát hành. Sau đó, vào ngày đáo hạn thanh toán bộ chứng từ, HDBank sẽ thu gốc và phí từ Khách hàng và hoàn trả lại cho các ngân hàng tài trợ.

(ii) Ngân hàng thực hiện đặt cọc theo các hợp đồng đặt mua chứng chỉ tiền gửi với các tổ chức kinh tế.

(iii) Chi tiết xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ như sau:

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Mua sắm nhà, trụ sở  | 1.988.428         | 1.018.077         |
| <i>Trong đó: Công trình xây dựng tại Khu Công Nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>1.448.323</i>  | <i>512.117</i>    |
| Phần mềm   | 52.597            | 26.849            |
| Phương tiện vận tải  | 42.429            | 43.601            |
| Chi phí sửa chữa   | 39.075            | 49.766            |
| Mua sắm tài sản khác   | 28.122            | 23.373            |
|  | <u>2.150.651</u>  | <u>1.161.666</u>  |

(iv) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức kinh tế với tổng giá trị chuyển nhượng ban đầu là 738.000 triệu đồng, được thanh toán trong vòng 7 năm với lãi suất 7%/năm, đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2025. Gốc và lãi trả chậm được thanh toán hằng năm.

(v) Đây là khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán trả chậm, không lãi suất, liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoán đầu tư dài hạn, đã đáo hạn vào tháng 12 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**12 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**

**12.2 Các khoản lãi, phí phải thu**

|                                    | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng | 2.619.474                              | 1.839.708                              |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 1.003.752                              | 1.178.100                              |
| Phí dự thu từ nghiệp vụ UPAS L/C   | 319.383                                | -                                      |
| Lãi phải thu từ tiền gửi           | 25.696                                 | 54.810                                 |
| Lãi và phí phải thu khác           | 124.320                                | 33.254                                 |
|                                    | <u>4.092.625</u>                       | <u>3.105.872</u>                       |

**12.3 Tài sản Có khác**

|                                   | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|-----------------------------------|--|--|
| Chi phí trả trước chờ phân bổ (i) | 1.223.793                              | 1.127.512                              |
| Tài sản bảo đảm chờ xử lý (ii)    | 267.373                                | 280.755                                |
| Vật liệu, công cụ                 | 124.908                                | 106.064                                |
| Tài sản khác                      | 3.450                                  | 3.450                                  |
|                                   | <u>1.619.524</u>                       | <u>1.517.781</u>                       |

(i) Chi phí trả trước chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

(ii) Số dư phản ánh giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.

**12.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|------------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 34.448.809                             | 21.612.670                             |
| Nợ có khả năng mất vốn | 46.456                                 | 44.907                                 |
|                        | <u>34.495.265</u>                      | <u>21.657.577</u>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**13 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước            | 88                | 1                 |
| Vay NHNN                                 |                   |                   |
| - Thị trường mở (OMO)                    | 10.778.760        | -                 |
| Các khoản nợ khác                        |                   |                   |
| - Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i) | 42.410            | 92.535            |
| - Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ | -                 | 120               |
|  | <u>10.821.258</u> | <u>92.656</u>     |

(i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN.

**14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

**14.1 Tiền gửi của các TCTD khác**

|                       | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                       | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Tiền gửi không kỳ hạn |                   |                   |
| - Bằng VND            | 8.388.664         | 371.195           |
| - Bằng ngoại tệ       | 29.221            | 7.934             |
|                       | <u>8.417.885</u>  | <u>379.129</u>    |
| Tiền gửi có kỳ hạn    |                   |                   |
| - Bằng VND            | 38.627.000        | 53.176.938        |
| - Bằng ngoại tệ       | 2.462.250         | 6.652.450         |
|                       | <u>41.089.250</u> | <u>59.829.388</u> |
|                       | <u>49.507.135</u> | <u>60.208.517</u> |

**14.2 Vay các TCTD khác**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C           |                   |                   |
| - Bằng VND                               | 18.573.444        | 10.000.969        |
| - Bằng ngoại tệ                          | 5.279.710         | 5.560.602         |
|  | <u>23.853.154</u> | <u>15.561.571</u> |
| Vay các TCTD khác                        |                   |                   |
| - Bằng VND                               | 4.073.768         | 20.619.229        |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 4.073.768         | 13.889.229        |
| - Bằng ngoại tệ                          | 11.055.554        | 8.494.119         |
|  | <u>15.129.322</u> | <u>29.113.348</u> |
|  | <u>38.982.476</u> | <u>44.674.919</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**14 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)**

**14.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | %                 | %                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND                  | 2,60 - 12,00      | 1,00 - 3,00       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ             | 4,25 - 4,95       | 0,17 - 0,50       |
| Vay bằng VND                                 | 5,70 - 6,80       | 0,85 - 2,30       |
| Vay bằng ngoại tệ                            | 2,95 - 7,07       | 0,28 - 3,34       |
| Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng VND      | 3,36 - 11,10      | 0,25 - 4,83       |
| Phải trả về nghiệp vụ UPAS L/C bằng ngoại tệ | 1,53 - 6,45       | 0,85 - 1,70       |

**15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**15.1 Theo loại tiền gửi**

|                          | <b>31.12.2022</b>  | <b>31.12.2021</b>  |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                          | Triệu đồng         | Triệu đồng         |
| Tiền gửi không kỳ hạn    |                    |                    |
| - Bằng VND               | 20.852.643         | 22.723.145         |
| - Bằng ngoại tệ          | 1.384.093          | 1.210.120          |
| Tiền gửi có kỳ hạn       |                    |                    |
| - Bằng VND               | 53.692.228         | 67.479.802         |
| - Bằng ngoại tệ          | 703.500            | 1.603.114          |
| Tiền gửi tiết kiệm       |                    |                    |
| - Bằng VND               | 138.090.951        | 88.841.786         |
| - Bằng ngoại tệ          | 408.483            | 436.762            |
| Tiền gửi ký quỹ          |                    |                    |
| - Bằng VND               | 522.538            | 878.850            |
| - Bằng ngoại tệ          | 44.681             | 46.364             |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng |                    |                    |
| - Bằng VND               | 93.057             | 61.542             |
| - Bằng ngoại tệ          | 5.000              | 9.790              |
|                          | <u>215.797.174</u> | <u>183.291.275</u> |

**15.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

|   | <b>31.12.2022</b>  | <b>31.12.2021</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | Triệu đồng         | Triệu đồng         |
| Tiền gửi của cá nhân                                    | 145.264.157        | 96.766.614         |
| Công ty cổ phần   | 25.890.668         | 30.809.827         |
| Công ty TNHH  | 17.659.677         | 21.922.516         |
| Doanh nghiệp Nhà nước                                   | 15.853.263         | 21.650.681         |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã                      | 3.714.999          | 3.878.755          |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                   | 3.271.421          | 3.973.351          |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 2.822.331          | 3.335.511          |
| Khác  | 1.320.658          | 954.020            |
|   | <u>215.797.174</u> | <u>183.291.275</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**15 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

**15.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | %                 | %                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn VND              | 0,00 - 1,00       | 0,00 - 0,20       |
| Tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ         | 0,00 - 0,20       | 0,00 - 0,20       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 0,60 - 11,20      | 0,00 - 9,00       |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 0,00              | 0,00              |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND            | 0,00 - 11,20      | 0,00 - 9,0        |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ       | 0,00 - 1,90       | 0,00 - 1,80       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 0,01 - 8,50       | 0,00 - 7,00       |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 0,00 - 0,20       | 0,00 - 0,20       |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND      | 0,06 - 1,00       | 0,00 - 0,20       |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 0,00 - 0,10       | 0,00 - 0,20       |

**16 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

|   | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ   |                   |                   |
| - Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i) | 2.796.945         | 2.864.582         |
| - Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch - Giai đoạn II                        | 62.400            | 71.406            |
| - Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn   | 810               | 876               |
|   | <u>2.860.155</u>  | <u>2.936.864</u>  |

(i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ do Ngân hàng Thế giới tài trợ thông qua Bộ tài chính theo thỏa thuận cho chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III, thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được điều chỉnh định kỳ.

**17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG**

|                                    | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND        |                   |                   |
| - Dưới 12 tháng                    | 4.500.000         | 30.000            |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm       | 2.791.000         | 2.590.000         |
| Trái phiếu thường bằng VND         |                   |                   |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm       | 19.450.000        | 22.578.000        |
| - Từ 5 năm trở lên                 | 6.352.063         | 6.352.063         |
| Trái phiếu chuyển đổi bằng USD (i) |                   |                   |
| - Từ 5 năm trở lên                 | 7.621.250         | 7.442.500         |
| Chi phí phát hành giấy tờ có giá   | (40.673)          | (29.450)          |
|                                    | <u>40.673.640</u> | <u>38.963.113</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**17 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)**

(i) Chi tiết về trái phiếu chuyển đổi như sau:

Ngân hàng đã phát hành riêng lẻ 3 đợt trái phiếu chuyển đổi cho các nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị là 325 triệu Đô la Mỹ, mệnh giá 100.000 Đô la Mỹ trên một trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 5 năm một ngày, lãi suất trái phiếu 4,5%/năm, lãi trái phiếu trả hàng năm, gốc thanh toán một lần khi đến hạn nếu không chuyển đổi, chi tiết như sau:

| Đợt phát hành             | Số lượng trái phiếu phát hành (Trái phiếu) | Giá trị (Đô la Mỹ) | Giá chuyển đổi dự kiến (Đồng/cổ phần) | Thời điểm chuyển đổi   |
|---------------------------|--|--------------------|---------------------------------------|--|
| Ngày 4 tháng 11 năm 2020  | 300  | 30.000.000         | 41.800                                | Chủ sở hữu trái phiếu có thể chuyển đổi (toàn bộ, nhưng không từng phần) thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng 1 ngày và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. |
| Ngày 24 tháng 12 năm 2020 | 1.300                                      | 130.000.000        | 41.800                                |  |
| Ngày 29 tháng 12 năm 2021 | 1.650                                      | 165.000.000        | 43.061                                | Chủ sở hữu trái phiếu có quyền thực hiện chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành cổ phiếu Ngân hàng vào bất kỳ thời điểm nào sau 12 tháng và không muộn hơn 59 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu.       |

Giá chuyển đổi dự kiến có thể được điều chỉnh theo các sự kiện pha loãng trong tương lai theo quy định.

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá phát hành của Ngân hàng như sau:

|  | 31.12.2022<br>% | 31.12.2021<br>% |
|--|-----------------|-----------------|
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VND              | 5,50 - 10,50    | 3,20            |
| Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND | 5,35 - 6,55     | 3,00 - 6,40     |
| Trái phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VND         | 3,20 - 6,30     | 2,50 - 6,90     |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng VND                   | 6,30 - 9,40     | 6,30 - 8,70     |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên bằng USD                   | 4,50            | 4,50            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

**18.1 Các khoản lãi, phí phải trả**

|   | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Lãi phải trả cho tiền gửi                       | 4.112.992         | 3.548.769         |
| Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá       | 560.126           | 654.384           |
| Lãi phải trả cho tiền vay                       | 138.507           | 46.582            |
| Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi | 86.894            | 36.552            |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư    | 11.612            | 9.771             |
|   | <u>4.910.131</u>  | <u>4.296.058</u>  |

**18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Các khoản phải trả nhân viên                           | 173.353           | 58.362            |
| Các khoản phải trả cho bên ngoài                       |                   |                   |
| - Phải trả giao dịch chuyển tiền nhanh qua thẻ         | 1.784.549         | 777.136           |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 34) | 1.441.796         | 432.326           |
| - Phải trả chờ thanh toán UPAS L/C                     | 412.529           | 38.174            |
| - Tiền giữ hộ và chờ thanh toán                        | 112.940           | 121.912           |
| - Các khoản chờ thanh toán                             | 7.008             | 265.973           |
| Các khoản chi phí trích trước                          | 79.726            | 77.162            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | 35.289            | 30.656            |
| Phải trả khác  | 390.253           | 385.112           |
|  | <u>4.437.443</u>  | <u>2.186.813</u>  |



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần<br>Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ<br>Triệu đồng | Quỹ của TCTD                         |  |                            | Tổng cộng<br>Quỹ của TCTD<br>Triệu đồng | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản<br>Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|--|----------------------------|---|--|--|-------------------------|
|                                     |                           |                                    |                            | Quỹ dự phòng tài chính<br>Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ<br>Triệu đồng | Các quỹ khác<br>Triệu đồng |   |  |  |                         |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021         | 16.088.488                | 535.956                            | (413.448)                  | 1.085.714                            | 408.862                                      | 94.949                     | 1.589.525                               | 89                                       | 4.469.457                              | 22.270.067              |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)       | 3.984.418                 | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | (3.984.418)                            | -                       |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | 6.037.952                              | 6.037.952               |
| Trích lập các quỹ trong năm         | -                         | -                                  | -                          | 416.005                              | 208.003                                      | 25.000                     | 649.008                                 | -  | (649.008)                              | -                       |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | (10.000)                               | (10.000)                |
| Sử dụng các quỹ trong năm           | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | (7.434)                    | (7.434)                                 | -  | -                                      | (7.434)                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021       | 20.072.906                | 535.956                            | (413.448)                  | 1.501.719                            | 616.865                                      | 112.515                    | 2.231.099                               | 89                                       | 5.863.983                              | 28.290.585              |
| Tăng trong năm (ii)                 | 200.000                   | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | -                                      | 200.000                 |
| Lợi nhuận trong năm                 | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | 7.649.257                              | 7.649.257               |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)     | 5.030.523                 | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | (5.030.523)                            | -                       |
| Trích lập các quỹ trong năm         | -                         | -                                  | -                          | 603.795                              | 301.898                                      | 25.000                     | 930.693                                 | -  | (930.693)                              | -                       |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | (10.000)                               | (10.000)                |
| Sử dụng các quỹ trong năm           | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | (10.262)                   | (10.262)                                | -  | -                                      | (10.262)                |
| Khác                                | -                         | -                                  | -                          | -                                    | -  | -                          | -                                       | -  | 2.496                                  | 2.496                   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022       | 25.303.429                | 535.956                            | (413.448)                  | 2.105.514                            | 918.763                                      | 127.253                    | 3.151.530                               | 89                                       | 7.544.520                              | 36.122.076              |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Công văn số 4808/NHNN-TTGSNH ngày 2 tháng 7 năm 2021 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức của năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết số 18/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 9 năm 2021 và Công văn số 8570/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 12 năm 2021 của NHNN, Ngân hàng thực hiện tăng vốn trong năm 2022 với số tiền 200 tỷ đồng theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP).
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 và Công văn số 5458/NHNN-TTGSNH ngày 8 tháng 8 năm 2022 của NHNN, Ngân hàng thực hiện chia cổ tức của năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Cổ phiếu**

**19.2.1 Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>31.12.2022</b>             | <b>31.12.2021</b>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 2.530.342.922                 | 2.007.290.642                 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 2.530.342.922                 | 2.007.290.642                 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (15.081.522)                  | (15.081.522)                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.515.261.400                 | 1.992.209.120                 |

**19.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần**

|                                  | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu phổ thông<br/>Cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>tính theo mệnh giá<br/>Triệu đồng</b> |
|----------------------------------|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021      | 1.608.848.818                                       | 16.088.488  |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu        | 398.441.824   | 3.984.418   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021    | 2.007.290.642                                       | 20.072.906  |
| Cổ phiếu mới phát hành trong năm | 20.000.000  | 200.000   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu        | 503.052.280   | 5.030.523   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022    | 2.530.342.922                                       | 25.303.429  |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**20 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

|   | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                         | 632.406                   | 317.242                   |
| Thu nhập lãi cho vay                          | 22.098.388                | 16.580.707                |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 2.748.320                 | 3.148.386                 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh           | 182.646                   | 19.030                    |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư               | 2.565.674                 | 3.129.356                 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                | 1.647.577                 | 1.301.536                 |
| Thu từ nghiệp vụ UPAS L/C                     | 1.069.414                 | 333.924                   |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 77.815                    | 95.189                    |
|   | <u>28.273.920</u>         | <u>21.776.984</u>         |

**21 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

|                                  | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 11.423.961                | 9.636.749                 |
| Trả lãi tiền vay                 | 1.504.572                 | 439.504                   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.901.383                 | 1.651.261                 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 62.661                    | 34.909                    |
|                                  | <u>14.892.577</u>         | <u>11.762.423</u>         |

**22 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dịch vụ môi giới bảo hiểm      | 1.273.685                 | 660.916                   |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 1.127.657                 | 655.888                   |
| Các dịch vụ khác               | 144.894                   | 151.407                   |
|                                | <u>2.546.236</u>          | <u>1.468.211</u>          |

**23 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

|                                | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 285.269                   | 149.743                   |
| Hoa hồng môi giới              | 26.630                    | 15.574                    |
| Bưu chính và viễn thông        | 5.989                     | 7.097                     |
| Các dịch vụ khác               | 32.684                    | 27.421                    |
|                                | <u>350.572</u>            | <u>199.835</u>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

|   | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: |                           |                           |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay      | 961.309                   | 723.427                   |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh    | 244.337                   | 131.007                   |
| - Thu từ kinh doanh vàng                    | 4.964                     | 1.870                     |
|   | <u>1.210.610</u>          | <u>856.304</u>            |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:     |                           |                           |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay      | (520.686)                 | (517.198)                 |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh    | (484.340)                 | (125.095)                 |
| - Chi về kinh doanh vàng                    | (794)                     | (319)                     |
|   | <u>(1.005.820)</u>        | <u>(642.612)</u>          |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>204.790</u>            | <u>213.692</u>            |

**25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

|  | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 115.706                   | 182.141                   |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh                    | (101.600)                 | (78.471)                  |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | 2.880                     | (2.738)                   |
| Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh        | <u>16.986</u>             | <u>100.932</u>            |

**26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

|  | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                   | 484.340                   | 559.597                   |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư                    | (240.319)                 | (71.360)                  |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 68.599                    | (11.024)                  |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư     | <u>312.620</u>            | <u>477.213</u>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC**

|  | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                |                           |                           |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro                        | 108.685                   | 137.279                   |
| Thu từ nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa  | 30.472                    | 38.614                    |
| Thu lãi trả chậm từ thanh lý tài sản             | 38.040                    | 43.067                    |
| Thu nhập khác                                    | 55.625                    | 46.758                    |
|  | <u>232.822</u>            | <u>265.718</u>            |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                    |                           |                           |
| Chi tài trợ và hoạt động xã hội                  | (38.078)                  | (115.659)                 |
| Chi phí nghiệp vụ phái sinh lãi suất và hàng hóa | (8.643)                   | (57.320)                  |
| Chi phí khác                                     | (5.377)                   | (71.796)                  |
|  | <u>(52.098)</u>           | <u>(244.775)</u>          |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác           | <u>180.724</u>            | <u>20.943</u>             |

**28 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**

|   | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần: |                           |                           |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn khác                   | 6.785                     | -                         |
| - Từ đầu tư vào công ty con                         | 350.000                   | 384.283                   |
|   | <u>356.785</u>            | <u>384.283</u>            |

**29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

|   | <b>2022</b><br>Triệu đồng | <b>2021</b><br>Triệu đồng |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên:                        |                           |                           |
| - Lương và phụ cấp                        | 3.802.090                 | 2.303.716                 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương       | 178.169                   | 153.401                   |
| - Trợ cấp                                 | 143.125                   | 100.934                   |
| Chi về tài sản:                           |                           |                           |
| - Chi phí thuê văn phòng                  | 390.872                   | 324.336                   |
| - Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản    | 164.652                   | 144.393                   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 143.204                   | 133.434                   |
| - Chi khác về tài sản                     | 98.733                    | 67.726                    |
| Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết    | 315.622                   | 163.495                   |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị và khuyến mãi | 325.854                   | 207.646                   |
| Chi phí bảo hiểm tiền gửi                 | 162.094                   | 140.737                   |
| Khác                                      | 751.509                   | 605.251                   |
|   | <u>6.475.924</u>          | <u>4.345.069</u>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**30 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

|  | <b>2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 8.8)     | 427.355                          | 241.497                          |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng<br>(Thuyết minh 8.8)    | 210.546                          | 390.436                          |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay các TCTD khác<br>(Thuyết minh 5.3) | 60.000                           | 50.000                           |
|  | <u>697.901</u>                   | <u>681.933</u>                   |

**31 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

|   | <b>2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 9.475.087                        | 7.452.998                        |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                           | 1.895.017                        | 1.490.600                        |
| Điều chỉnh:   |                                  |                                  |
| Thu nhập không chịu thuế                            | (71.357)                         | (76.857)                         |
| Chi phí không được khấu trừ                         | 2.170                            | 562                              |
| Chênh lệch tạm thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại (i) | 33.400                           | 4.062                            |
| Khác  | -                                | 741                              |
| Tổng chi phí thuế TNDN - hiện hành (ii)             | <u>1.859.230</u>                 | <u>1.419.108</u>                 |

(i) Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại/(thuế TNDN hoãn lại phải trả) liên quan đến các khoản lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá trong năm như sau:

|  | <b>2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu năm                                | (602)                            | (4.664)                          |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng | 33.400                           | 4.062                            |
| Số dư cuối năm                               | <u>32.798</u>                    | <u>(602)</u>                     |

(ii) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**32 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Tiền mặt và vàng  | 2.937.733         | 2.445.575         |
| Tiền gửi tại NHNN   | 11.162.767        | 11.787.737        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn<br>và có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 40.515.880        | 55.796.681        |
|   | <u>54.616.380</u> | <u>70.029.993</u> |

**33 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

|   | <b>2022</b>      | <b>2021</b>      |
|---|------------------|------------------|
|   | Triệu đồng       | Triệu đồng       |
| <b>Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)</b> | 8.178            | 7.323            |
| <b>Thu nhập của cán bộ công nhân viên</b>               |                  |                  |
| Tổng quỹ lương  | 3.717.745        | 2.229.537        |
| Thu nhập khác   | 84.345           | 74.179           |
|   | <u>3.802.090</u> | <u>2.303.716</u> |
| Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)           | 37,88            | 25,37            |
| Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)             | 38,74            | 26,22            |

**34 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

| Chi tiêu              | 1.1.2022       | Phát sinh trong năm |                    | 31.12.2022       |
|-----------------------|----------------|---------------------|--------------------|------------------|
|                       |                | 1.1.2022            | Số phải nộp        |                  |
|                       | Triệu đồng     | Triệu đồng          | Triệu đồng         | Triệu đồng       |
| Thuế TNDN             | 358.127        | 1.859.230           | (911.190)          | 1.306.167        |
| Thuế Giá trị gia tăng | 36.131         | 182.313             | (186.918)          | 31.526           |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.864         | 439.995             | (385.529)          | 90.330           |
| Thuế nhà thầu         | 2.204          | 45.928              | (34.359)           | 13.773           |
| Khác                  | -              | 554                 | (554)              | -                |
|                       | <u>432.326</u> | <u>2.528.020</u>    | <u>(1.518.550)</u> | <u>1.441.796</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**35 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

**35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|                  | <b>31.12.2022</b>  | <b>31.12.2021</b>  |
|------------------|--------------------|--------------------|
|                  | Triệu đồng         | Triệu đồng         |
| Của khách hàng:  |                    |                    |
| - Bất động sản   | 354.847.997        | 288.436.978        |
| - Giấy tờ có giá | 42.363.599         | 29.469.295         |
| - Động sản       | 27.368.040         | 22.692.156         |
| - Tài sản khác   | 198.226.221        | 100.647.325        |
|                  | <u>622.805.857</u> | <u>441.245.754</u> |
| Của TCTD:        |                    |                    |
| - Quyền đòi nợ   | 5.804.118          | 3.900.000          |
|                  | <u>628.609.975</u> | <u>445.145.754</u> |

**35.2 GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | Triệu đồng        | Triệu đồng        |
| Các hợp đồng mua bán lại                           | 19.881.000        | 13.700.000        |
| Cầm cố thế chấp cho giao dịch vay và nhận tiền gửi | 5.540.000         | 8.062.000         |
|  | <u>25.421.000</u> | <u>21.762.000</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**36 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT**

**36.1 Các cam kết**

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Bảo lãnh vay vốn                             | 406.790           | 11.386            |
| Cam kết giao dịch hối đoái                   | 68.207.996        | 42.136.814        |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                  | 4.322.692         | 6.605.463         |
| Bảo lãnh khác                                | 4.375.832         | 4.451.533         |
| - Bảo lãnh thanh toán                        | 1.775.175         | 2.351.487         |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng                | 569.715           | 499.303           |
| - Bảo lãnh dự thầu                           | 53.162            | 41.737            |
| - Bảo lãnh khác                              | 1.977.780         | 1.559.006         |
| Các cam kết khác                             | 3.252.305         | 8.575.641         |
| - Cam kết hợp đồng hoán đổi lãi suất         | 1.172.500         | 3.787.657         |
| - Cam kết hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa | 83.291            | 445.893           |
| - Cam kết hợp đồng mua bán giấy tờ có giá    | 160.000           | 3.620.000         |
| - Cam kết hạn mức thẻ tín dụng               | 1.836.514         | 722.091           |
| Trừ: Tiền ký quỹ                             | (327.275)         | (707.146)         |
|  | <u>80.238.340</u> | <u>61.073.691</u> |

**36.2 Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|  | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Dưới 1 năm                               | 264.880           | 22.335            |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 603.798           | 478.235           |
| Trên 5 năm                               | 674.367           | 1.001.078         |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>1.543.045</u>  | <u>1.501.648</u>  |

**36.3 Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

|                        | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 190.755           | 133.697           |
| Phần mềm               | 45.428            | 11.514            |
| Chi phí sửa chữa lớn   | 24.623            | 36.306            |
| Máy móc, thiết bị      | 23.405            | 14.247            |
| Phương tiện vận tải    | 22.914            | 4.991             |
|                        | <u>307.125</u>    | <u>200.755</u>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**37 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH KHÁC**

**37.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

|                            | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|----------------------------|--|--|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 310.109                                | 297.598                                |
| Phí phải thu chưa thu được | -                                      | 30                                     |
|                            | <u>310.109</u>                         | <u>297.628</u>                         |

**37.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 2.242.777                              | 2.204.312                              |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 887.039                                | 826.918                                |
|   | <u>3.129.816</u>                       | <u>3.031.230</u>                       |

**37.3 Tài sản và chứng từ khác**

|  | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Tài sản khác giữ hộ                        | 13.139.703                             | 9.932.928                              |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 1.113.653                              | 1.112.148                              |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ                | 24.610                                 | 30.150                                 |
|  | <u>14.277.966</u>                      | <u>11.075.226</u>                      |

**38 HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC KHÔNG CHỊU RỦI RO**

Các khoản Ngân hàng còn phải trả cho một TCTD từ hợp đồng ủy thác cho vay còn đang được ghi nhận ngoại bảng như sau:

|  | <b>31.12.2022</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31.12.2021</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Số dư vốn cho vay ủy thác đầu tư phải trả            | 5.250.407                              | 1.938.402                              |
| <i>Trong đó: tổng số dư gốc lũy kế theo hợp đồng</i> | <u>6.650.000</u>                       | <u>2.000.000</u>                       |



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

|                   | Tiền gửi<br>và cho vay các<br>TCTD khác<br>Triệu đồng | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu đồng | Tiền gửi<br>và vay các<br>TCTD khác<br>Triệu đồng | Tiền gửi của<br>khách hàng<br>Triệu đồng | Công cụ<br>tài chính<br>phái sinh (*)<br>Triệu đồng | Kinh doanh<br>và đầu tư<br>chứng khoán<br>Triệu đồng | Góp vốn,<br>đầu tư dài<br>hạn<br>Triệu đồng | Vốn tài trợ,<br>ủy thác đầu tư,<br>cho vay TCTD<br>chịu rủi ro<br>Triệu đồng | Phát<br>hành giấy<br>tờ có giá<br>Triệu đồng | Các cam kết<br>tín dụng<br>Triệu đồng |
|-------------------|---|-------------------------------------|---|--|---|--|---|--|--|---------------------------------------|
| <b>31.12.2022</b> |   |                                     |   |  |   |  |   |  |  |                                       |
| Trong nước        | 51.734.536  | 247.017.555                         | 72.969.733  | 215.797.174                              | 30.629.573  | 50.617.010   | 1.378.609                                   | 2.860.155  | 33.063.912                                   | 9.105.314                             |
| Nước ngoài        | 1.791.174   | -                                   | 15.519.878  | -  | 903.883   | -  | -   | -  | 7.609.728                                    | -                                     |
|                   | <u>53.525.710</u>                                     | <u>247.017.555</u>                  | <u>88.489.611</u>                                 | <u>215.797.174</u>                       | <u>31.533.456</u>                                   | <u>50.617.010</u>                                    | <u>1.378.609</u>                            | <u>2.860.155</u>   | <u>40.673.640</u>                            | <u>9.105.314</u>                      |
| <b>31.12.2021</b> |   |                                     |   |  |   |  |   |  |  |                                       |
| Trong nước        | 56.743.271  | 189.834.656                         | 93.033.080  | 183.291.275                              | 16.464.158  | 77.313.781   | 1.204.109                                   | 2.936.864  | 31.523.326                                   | 11.068.382                            |
| Nước ngoài        | 1.653.756   | -                                   | 11.850.356  | -  | 4.880.742   | -  | -   | -  | 7.439.787                                    | -                                     |
|                   | <u>58.397.027</u>                                     | <u>189.834.656</u>                  | <u>104.883.436</u>                                | <u>183.291.275</u>                       | <u>21.344.900</u>                                   | <u>77.313.781</u>                                    | <u>1.204.109</u>                            | <u>2.936.864</u>   | <u>38.963.113</u>                            | <u>11.068.382</u>                     |

(\*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**40.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

|  | 2022<br>Triệu đồng | 2021<br>Triệu đồng |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn</b>  |                    |                    |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi   | 28.887.250         | 32.322.928         |
| Giảm tiền gửi của khách hàng   | 28.465.585         | 32.406.427         |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  | 5.620              | 4.510              |
| - Thu nhập dịch vụ môi giới bảo hiểm   | 2.847              | 2.421              |
| - Thu nhập dịch vụ tư vấn liên quan bảo hiểm   | 2.773              | 2.089              |
| Chi bảo hiểm tài sản   | 7.246              | 511                |
| <b>Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn</b>   |                    |                    |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi   | 60.033.752         | 43.376.301         |
| Giảm tiền gửi của khách hàng   | 60.359.472         | 44.523.852         |
| Tăng cho vay khách hàng  | 7.991.014          | 2.703.699          |
| Giảm cho vay khách hàng  | 7.550.263          | 2.217.333          |
| Thu nhập lãi cho vay   | 108.425            | 68.028             |
| <b>Các công ty con</b>   |                    |                    |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi   | 77.589.453         | 64.257.897         |
| Giảm tiền gửi của khách hàng   | 77.879.827         | 64.624.521         |
| Tăng góp vốn đầu tư vào công ty con  | 175.000            | -                  |
| Thu nhập từ góp vốn đầu tư vào công ty con   | 350.000            | 384.283            |
| Tăng cho vay TCTD  | 4.722.000          | 2.495.000          |
| Giảm cho vay TCTD  | 3.017.000          | 200.000            |
| Thu nhập lãi cho vay   | 207.313            | 48.881             |
| Chi phí lãi tiền gửi   | 15.401             | 1.732              |
| Thu nhập lãi giấy tờ có giá  | 10.810             | 99.973             |
| Thu nhập lãi từ hợp đồng hoán đổi  | 16.334             | 7.723              |
| Thu nhập từ hoạt động khác   | 23.738             | 20.560             |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này</b> |                    |                    |
| Tăng tiền gửi của khách hàng và trả chi phí lãi tiền gửi   | 23.181.292         | 177.680.993        |
| Giảm tiền gửi của khách hàng   | 22.483.074         | 177.612.442        |
| Tăng cho vay khách hàng  | 37.200             | 100.745            |
| Giảm cho vay khách hàng  | 11.388             | 87.945             |
| Thu nhập lãi cho vay   | 1.595              | 2.618              |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  | 224.479            | 266.042            |
| - Phí dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu (i)   | 224.479            | 266.042            |
| Thù lao/thu nhập trả cho:  |                    |                    |
| - Hội đồng Quản trị (ii)   | 8.408              | 10.902             |
| - Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng (iii)  | 29.317             | 29.498             |
| Thù lao/thu nhập và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát  | 4.812              | 3.315              |

(i) Các giao dịch trong năm 2022 được tính tới ngày 20 tháng 6 năm 2022 khi đối tượng không còn là bên liên quan của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**40.1 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

(ii) Khoản thù lao/thu nhập của Hội đồng quản trị Ngân hàng trong năm chi tiết như sau:

| Họ và tên                 | Chức vụ   | 2022<br>Triệu đồng | 2021<br>Triệu đồng |
|---------------------------|---|--------------------|--------------------|
| Ông Kim ByoungHo          | Chủ tịch, Thành viên độc lập<br>(từ ngày 29.4.2022) | 1.350              | -                  |
| Bà Lê Thị Bằng Tâm        | Chủ tịch (đến trước ngày 29.4.2022)                 | 474                | 2.329              |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch thường trực                            | 1.879              | 2.438              |
| Ông Lưu Đức Khánh         | Phó Chủ tịch  | 3                  | 501                |
| Ông Nguyễn Thành Đô       | Phó Chủ tịch  | 1.346              | 1.284              |
| Ông Nguyễn Hữu Đăng       | Phó Chủ tịch  | 1.579              | 1.873              |
| Bà Nguyễn Thị Tâm         | Thành viên  | 855                | 1.074              |
| Ông Lê Mạnh Dũng          | Thành viên độc lập (từ ngày 29.4.2022)              | 646                | -                  |
| Ông Chu Việt Cường        | Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)               | 205                | 853                |
| Ông Lim Peng Khoon        | Thành viên (đến trước ngày 29.4.2022)               | 71                 | 550                |
|                           |   | <u>8.408</u>       | <u>10.902</u>      |

(iii) Khoản thù lao/thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và kế toán trưởng trong năm chi tiết như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ   | 2022<br>Triệu đồng | 2021<br>Triệu đồng |
|------------------------|---|--------------------|--------------------|
| Ông Phạm Quốc Thanh    | Tổng Giám đốc                                   | 6.060              | 5.248              |
| Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái  | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến trước ngày 20.6.2022) | 2.502              | 3.174              |
| Ông Nguyễn Minh Đức    | Phó Tổng Giám đốc                               | 3.940              | 3.764              |
| Ông Lê Thanh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc                               | 1.702              | 2.033              |
| Ông Nguyễn Văn Hào     | Phó Tổng Giám đốc                               | 3.223              | 2.476              |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh  | Phó Tổng Giám đốc                               | 3.004              | 2.412              |
| Ông Lê Thành Trung     | Phó Tổng Giám đốc                               | 1.309              | 2.792              |
| Ông Trần Hoài Nam      | Phó Tổng Giám đốc                               | 2.145              | 2.298              |
| Ông Trần Thái Hòa      | Phó Tổng Giám đốc                               | 2.067              | 2.137              |
| Ông Nguyễn Cảnh Vinh   | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1.11.2022)           | 323                | -                  |
| Ông Phạm Văn Đầu       | Giám đốc Tài chính                              | 1.631              | 1.866              |
| Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên | Kế toán Trưởng                                  | 1.411              | 1.298              |
|                        |   | <u>29.317</u>      | <u>29.498</u>      |

Các khoản thù lao/thu nhập nêu trên được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**40.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|   | <b>31.12.2022</b> | <b>31.12.2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| <b>Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn</b>   |                   |                   |
| Tiền gửi của khách hàng   | 1.763.992         | 1.342.328         |
| - Tiền gửi thanh toán   | 697.838           | 742.328           |
| - Tiền gửi có kỳ hạn  | 1.052.154         | 586.000           |
| - Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán   | 14.000            | 14.000            |
| Cho vay khách hàng  | 36                | -                 |
| Các khoản phải thu khác   | 373.011           | 435.063           |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
| <b>Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn</b>  |                   |                   |
| Tiền gửi của khách hàng   | 469.422           | 794.655           |
| - Tiền gửi thanh toán và vốn chuyên dụng  | 340.589           | 515.822           |
| - Tiền gửi có kỳ hạn  | 100.000           | 250.000           |
| - Tiền gửi ký quỹ, đảm bảo thanh toán   | 28.833            | 28.833            |
| Cho vay khách hàng  | 2.914.406         | 2.390.289         |
| Lãi dự thu từ cho vay   | 2.723             | 1.723             |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
| <b>Các công ty con</b>  |                   |                   |
| Tiền gửi của TCTD tại HDBank  | 66.494            | 364.971           |
| - Tiền gửi thanh toán   | 66.494            | 364.971           |
| Tiền gửi của HDBank tại TCTD  | 264.706           | -                 |
| Cho vay TCTD  | 4.200.000         | 2.495.000         |
| Chứng khoán đầu tư  | -                 | 500.000           |
| Tài sản Có khác   | 129.045           | 71.010            |
| - Các khoản lãi phải thu  | 106.400           | 48.006            |
| - Phải thu cổ tức   | -                 | 15.283            |
| - Lãi dự thu đầu tư vào giấy tờ có giá  | -                 | 7.721             |
| - Phải thu từ hợp đồng hợp tác hỗ trợ công nghệ thông tin   | 22.645            | -                 |
| Lãi phải trả giao dịch hoán đổi tiền tệ   | 3.702             | 5.357             |
| Cam kết trong giao dịch hoán đổi tiền tệ  | 888.549           | 579.925           |
|   | <hr/>             | <hr/>             |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và<br/>Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên<br/>quan đến các cá nhân này</b> |                   |                   |
| Tiền gửi của khách hàng   | 1.607.628         | 3.541.349         |
| - Tiền gửi thanh toán   | 353.138           | 575.516           |
| - Tiền gửi tiết kiệm  | 335.660           | 273.338           |
| - Tiền gửi có kỳ hạn  | 918.830           | 2.692.495         |
| Cho vay khách hàng  | 46.438            | 20.236            |
| Tài sản Có khác   | 337               | 292.737           |
| - Dự thu lãi cho vay  | 337               | 90                |
| - Phải thu dịch vụ thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu   | -                 | 292.647           |
|   | <hr/>             | <hr/>             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**41.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

**41.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

**41.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**41.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa**

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng không tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

|   | <b>Mức độ rủi ro tín dụng tối đa</b> |                    |
|---|--------------------------------------|--------------------|
|   | <b>31.12.2022</b>                    | <b>31.12.2021</b>  |
|   | <b>Triệu đồng</b>                    | <b>Triệu đồng</b>  |
| <b>Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính riêng:</b> |                                      |                    |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác   | 53.525.710                           | 58.397.027         |
| Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6.5)  | 1.797.822                            | 8.351.715          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác                             | -                                    | 6.469              |
| Cho vay khách hàng  | 247.017.555                          | 189.834.656        |
| Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.5)  | 20.825.966                           | 35.214.366         |
| Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 12.4)   | 34.495.265                           | 21.657.577         |
|   | <u>357.662.318</u>                   | <u>313.461.810</u> |
| <b>Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:</b>                              |                                      |                    |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính   | 4.782.622                            | 4.462.919          |
| Các cam kết thư tín dụng  | 4.322.692                            | 6.605.463          |
|   | <u>9.105.314</u>                     | <u>11.068.382</u>  |
|   | <u>366.767.632</u>                   | <u>324.530.192</u> |

**41.2.3 Tài sản thế chấp**

Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh 35.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**41.2.4 Chất lượng tín dụng**

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

|                                   | Tại ngày 31.12.2022                                   |   |                                     |                                     |   |                         |
|-----------------------------------|---|---|-------------------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------|
|                                   | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>TCTD khác<br>Triệu đồng | Chứng khoán<br>kinh doanh<br>Triệu đồng | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu đồng | Chứng khoán<br>đầu tư<br>Triệu đồng | Các tài sản<br>tài chính khác<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
| Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá  | 53.525.710  | 1.797.822                               | 237.607.028                         | 20.825.966                          | 34.448.809                                  | 348.205.335             |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá | -   | -                                       | 1.414.837                           | -                                   | -   | 1.414.837               |
| Bị giảm giá                       | -   | -                                       | 7.995.690                           | -                                   | 46.456                                      | 8.042.146               |
|                                   | <u>53.525.710</u>                                     | <u>1.797.822</u>                        | <u>247.017.555</u>                  | <u>20.825.966</u>                   | <u>34.495.265</u>                           | <u>357.662.318</u>      |
| Trừ: dự phòng rủi ro              |   |   |                                     |                                     |   |                         |
| Dự phòng cụ thể                   | -   | -                                       | (681.627)                           | -                                   | -   | (681.627)               |
| Dự phòng chung                    | -   | -                                       | (1.844.564)                         | (30.004)                            | -   | (1.874.568)             |
| Dự phòng rủi ro khác              | -   | -                                       | -                                   | -                                   | (46.308)                                    | (46.308)                |
|                                   | <u>-</u>  | <u>-</u>                                | <u>(2.526.191)</u>                  | <u>(30.004)</u>                     | <u>(46.308)</u>                             | <u>(2.602.503)</u>      |
| Giá trị thuần                     | <u>53.525.710</u>                                     | <u>1.797.822</u>                        | <u>244.491.364</u>                  | <u>20.795.962</u>                   | <u>34.448.957</u>                           | <u>355.059.815</u>      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.3 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

**41.3.1 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

|  | VND                | USD               | EUR           | Vàng          | Khác           | Tổng cộng          |
|--|--------------------|-------------------|---------------|---------------|----------------|--------------------|
| Đơn vị: Triệu đồng   |                    |                   |               |               |                |                    |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                           |                    |                   |               |               |                |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                    |                   |               |               |                |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                 | 2.209.150          | 468.328           | 26.183        | 14.699        | 219.373        | 2.937.733          |
| Tiền gửi tại NHNN  | 9.647.334          | 1.511.041         | 4.392         | -             | -              | 11.162.767         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                          | 48.838.701         | 4.406.092         | 64.300        | -             | 216.617        | 53.525.710         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                 | 1.797.822          | -                 | -             | -             | -              | 1.797.822          |
| Cho vay khách hàng (*)                                     | 236.078.938        | 10.876.218        | -             | -             | 62.399         | 247.017.555        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                     | 48.819.188         | -                 | -             | -             | -              | 48.819.188         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                | 1.378.609          | -                 | -             | -             | -              | 1.378.609          |
| TSCĐ   | 1.275.091          | -                 | -             | -             | -              | 1.275.091          |
| Tài sản Có khác (*)  | 33.500.515         | 5.478.757         | 3.049         | -             | 1.753          | 38.984.074         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>383.545.348</b> | <b>22.740.436</b> | <b>97.924</b> | <b>14.699</b> | <b>500.142</b> | <b>406.898.549</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                    |                   |               |               |                |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                             | 10.821.258         | -                 | -             | -             | -              | 10.821.258         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                              | 69.662.876         | 18.823.707        | 3.028         | -             | -              | 88.489.611         |
| Tiền gửi của khách hàng                                    | 213.251.417        | 2.301.254         | 66.840        | -             | 177.663        | 215.797.174        |
| Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9.467.052          | (9.556.482)       | 25.039        | -             | 229.051        | 164.660            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro   | -                  | 2.797.756         | -             | -             | 62.399         | 2.860.155          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                   | 33.052.390         | 7.621.250         | -             | -             | -              | 40.673.640         |
| Các khoản nợ khác  | 9.008.701          | 337.819           | 165           | 337           | 552            | 9.347.574          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                    | <b>345.263.694</b> | <b>22.325.304</b> | <b>95.072</b> | <b>337</b>    | <b>469.665</b> | <b>368.154.072</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                         | <b>38.281.654</b>  | <b>415.132</b>    | <b>2.852</b>  | <b>14.362</b> | <b>30.477</b>  | <b>38.744.477</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                       | <b>-</b>           | <b>(351.747)</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>44</b>      | <b>(351.703)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                  | <b>38.281.654</b>  | <b>63.385</b>     | <b>2.852</b>  | <b>14.362</b> | <b>30.521</b>  | <b>38.392.774</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**41.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

|   | Đơn vị: Triệu đồng |                   |                |               |                 |                    |
|---|--------------------|-------------------|----------------|---------------|-----------------|--------------------|
|   | VND                | USD               | EUR            | Vàng          | Khác            | Tổng cộng          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                          |                    |                   |                |               |                 |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                    |                   |                |               |                 |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                | 1.694.224          | 406.458           | 57.981         | 20.120        | 266.792         | <b>2.445.575</b>   |
| Tiền gửi tại NHNN   | 8.264.381          | 3.518.800         | 4.556          | -             | -               | <b>11.787.737</b>  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                         | 46.125.502         | 11.712.664        | 76.663         | -             | 482.198         | <b>58.397.027</b>  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                | 11.401.753         | -                 | -              | -             | -               | <b>11.401.753</b>  |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.634.907          | (1.039.404)       | (51.692)       | -             | (537.342)       | <b>6.469</b>       |
| Cho vay khách hàng (*)                                    | 176.824.222        | 12.939.028        | -              | -             | 71.406          | <b>189.834.656</b> |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                    | 65.912.028         | -                 | -              | -             | -               | <b>65.912.028</b>  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                               | 1.204.109          | -                 | -              | -             | -               | <b>1.204.109</b>   |
| TSCĐ  | 1.320.497          | -                 | -              | -             | -               | <b>1.320.497</b>   |
| Tài sản Có khác (*)                                       | 19.027.592         | 5.667.638         | 34.698         | -             | 17.406          | <b>24.747.334</b>  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>333.409.215</b> | <b>33.205.184</b> | <b>122.206</b> | <b>20.120</b> | <b>300.460</b>  | <b>367.057.185</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                    |                   |                |               |                 |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                            | 92.656             | -                 | -              | -             | -               | <b>92.656</b>      |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | 84.168.331         | 20.665.056        | 34.582         | -             | 15.467          | <b>104.883.436</b> |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | 179.985.125        | 3.060.848         | 88.652         | -             | 156.650         | <b>183.291.275</b> |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | -                  | 2.865.458         | -              | -             | 71.406          | <b>2.936.864</b>   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                  | 31.520.613         | 7.442.500         | -              | -             | -               | <b>38.963.113</b>  |
| Các khoản nợ khác   | 6.315.946          | 161.190           | 145            | 305           | 5.887           | <b>6.483.473</b>   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                   | <b>302.082.671</b> | <b>34.195.052</b> | <b>123.379</b> | <b>305</b>    | <b>249.410</b>  | <b>336.650.817</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                        | <b>31.326.544</b>  | <b>(989.868)</b>  | <b>(1.173)</b> | <b>19.815</b> | <b>51.050</b>   | <b>30.406.368</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                      | <b>-</b>           | <b>1.032.132</b>  | <b>-</b>       | <b>-</b>      | <b>(47.323)</b> | <b>984.809</b>     |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                 | <b>31.326.544</b>  | <b>42.264</b>     | <b>(1.173)</b> | <b>19.815</b> | <b>3.727</b>    | <b>31.391.177</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**41.3.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

|   | Đơn vị: Triệu đồng |                        |                    |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
|   | Quá hạn            | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng    | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Trên 5 năm        | Tổng cộng          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                          |                    |                        |                    |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                    |                        |                    |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                 | -                  | 2.937.733              | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 2.937.733          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                  | 11.162.767             | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 11.162.767         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                         | -                  | -                      | 33.069.680         | 7.876.030           | 3.880.000                | 8.700.000                 | -                      | -                 | 53.525.710         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                | -                  | -                      | 1.797.822          | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.797.822          |
| Cho vay khách hàng (*)                                    | 8.946.126          | -                      | 68.142.618         | 122.363.172         | 27.165.619               | 15.123.883                | 5.194.899              | 81.238            | 247.017.555        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                    | -                  | 1.013.973              | 897.710            | 4.565.623           | 4.301.485                | 4.515.090                 | 11.383.888             | 22.141.419        | 48.819.188         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                               | -                  | 1.378.609              | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.378.609          |
| TSCĐ  | -                  | 1.275.091              | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.275.091          |
| Tài sản Có khác (*)                                       | 46.456             | 14.570.464             | 3.165.456          | 4.450.302           | 8.094.016                | 8.247.380                 | 410.000                | -                 | 38.984.074         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                       | <b>8.992.582</b>   | <b>32.338.637</b>      | <b>107.073.286</b> | <b>139.255.127</b>  | <b>43.441.120</b>        | <b>36.586.353</b>         | <b>16.988.787</b>      | <b>22.222.657</b> | <b>406.898.549</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                    |                        |                    |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                            | -                  | -                      | 8.779.197          | 2.042.061           | -                        | -                         | -                      | -                 | 10.821.258         |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                             | -                  | -                      | 46.396.069         | 20.750.525          | 12.053.415               | 8.247.380                 | 1.042.222              | -                 | 88.489.611         |
| Tiền gửi của khách hàng                                   | -                  | 268.648                | 53.652.970         | 43.790.834          | 81.280.785               | 34.595.698                | 2.208.185              | 54                | 215.797.174        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính | -                  | 164.660                | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 164.660            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | -                  | -                      | 810                | 2.796.946           | -                        | -                         | -                      | 62.399            | 2.860.155          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                  | -                  | -                      | -                  | 341.000             | 3.555.625                | 8.863.761                 | 27.913.254             | -                 | 40.673.640         |
| Các khoản nợ khác   | -                  | 9.347.574              | -                  | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 9.347.574          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                   | <b>-</b>           | <b>9.780.882</b>       | <b>108.829.046</b> | <b>69.721.366</b>   | <b>96.889.825</b>        | <b>51.706.839</b>         | <b>31.163.661</b>      | <b>62.453</b>     | <b>368.154.072</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>                    | <b>8.992.582</b>   | <b>22.557.755</b>      | <b>(1.755.760)</b> | <b>69.533.761</b>   | <b>(53.448.705)</b>      | <b>(15.120.486)</b>       | <b>(14.174.874)</b>    | <b>22.160.204</b> | <b>38.744.477</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**41.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Đơn vị: Triệu đồng

|   | Quá hạn          | Không chịu<br>lãi suất | Dưới<br>1 tháng     | Từ 1 đến 3<br>tháng | Từ trên 3<br>đến 6 tháng | Từ trên 6<br>đến 12 tháng | Từ trên 1<br>đến 5 năm | Trên 5 năm        | Tổng cộng          |
|---|------------------|------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                              |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | 2.445.575              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 2.445.575          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | 11.787.737             | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 11.787.737         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                | -                      | 51.284.087          | 4.872.940           | -                        | 2.240.000                 | -                      | -                 | 58.397.027         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                | -                      | 11.401.753          | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 11.401.753         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | 6.469                  | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 6.469              |
| Cho vay khách hàng (*)  | 5.865.524        | -                      | 52.670.994          | 95.070.044          | 18.503.148               | 16.234.759                | 1.455.439              | 34.748            | 189.834.656        |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                | 1.013.973              | 992.336             | 1.876.008           | 7.245.759                | 15.755.654                | 17.795.374             | 21.232.924        | 65.912.028         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | 1.204.109              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.204.109          |
| TSCĐ  | -                | 1.320.497              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 1.320.497          |
| Tài sản Có khác (*)   | 44.907           | 8.566.857              | 1.821.400           | 4.521.362           | 6.560.082                | 2.740.726                 | 492.000                | -                 | 24.747.334         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>5.910.431</b> | <b>26.345.217</b>      | <b>118.170.570</b>  | <b>106.340.354</b>  | <b>32.308.989</b>        | <b>36.971.139</b>         | <b>19.742.813</b>      | <b>21.267.672</b> | <b>367.057.185</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                        |                     |                     |                          |                           |                        |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                | -                      | 189                 | 92.467              | -                        | -                         | -                      | -                 | 92.656             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -                      | 79.400.745          | 13.741.575          | 7.855.390                | 2.740.726                 | 1.145.000              | -                 | 104.883.436        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | 458.100                | 54.388.740          | 39.809.528          | 48.302.371               | 36.345.183                | 3.986.445              | 908               | 183.291.275        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                | -                      | 876                 | 2.864.582           | -                        | -                         | -                      | 71.406            | 2.936.864          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                      | 130.000             | 490.000             | 3.729.949                | 399.800                   | 31.894.749             | 2.318.615         | 38.963.113         |
| Các khoản nợ khác   | -                | 6.483.473              | -                   | -                   | -                        | -                         | -                      | -                 | 6.483.473          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>6.941.573</b>       | <b>133.920.550</b>  | <b>56.998.152</b>   | <b>59.887.710</b>        | <b>39.485.709</b>         | <b>37.026.194</b>      | <b>2.390.929</b>  | <b>336.650.817</b> |
| <b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>                        | <b>5.910.431</b> | <b>19.403.644</b>      | <b>(15.749.980)</b> | <b>49.342.202</b>   | <b>(27.578.721)</b>      | <b>(2.514.570)</b>        | <b>(17.283.381)</b>    | <b>18.876.743</b> | <b>30.406.368</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**41.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**41.3.3 Rủi ro giá**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**41.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đơn vị: Triệu đồng

|  | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                             |                              |                         |                   | Tổng cộng          |
|--|------------------|------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
|  | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                         |                  |                  |                     |                             |                              |                         |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>   |                  |                  |                     |                             |                              |                         |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                | -                | -                | 2.937.733           | -                           | -                            | -                       | -                 | <b>2.937.733</b>   |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                | -                | 11.162.767          | -                           | -                            | -                       | -                 | <b>11.162.767</b>  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                        | -                | -                | 33.069.680          | 7.876.030                   | 12.580.000                   | -                       | -                 | <b>53.525.710</b>  |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                               | -                | -                | -                   | -                           | 1.797.822                    | -                       | -                 | <b>1.797.822</b>   |
| Cho vay khách hàng (*)                                   | 3.207.380        | 5.738.746        | 12.741.162          | 28.324.819                  | 124.958.987                  | 38.910.001              | 33.136.460        | <b>247.017.555</b> |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                   | -                | -                | 1.698.033           | 1.901.103                   | 8.369.262                    | 14.709.372              | 22.141.418        | <b>48.819.188</b>  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                              | -                | -                | -                   | -                           | -                            | -                       | 1.378.609         | <b>1.378.609</b>   |
| TSCĐ   | -                | -                | 563.171             | 610                         | 27.456                       | 186.382                 | 497.472           | <b>1.275.091</b>   |
| Tài sản Có khác (*)                                      | 46.456           | -                | 11.227.024          | 5.514.645                   | 18.040.209                   | 1.193.222               | 2.962.518         | <b>38.984.074</b>  |
| <b>Tổng tài sản</b>                                      | <b>3.253.836</b> | <b>5.738.746</b> | <b>73.399.570</b>   | <b>43.617.207</b>           | <b>165.773.736</b>           | <b>54.998.977</b>       | <b>60.116.477</b> | <b>406.898.549</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                       |                  |                  |                     |                             |                              |                         |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                           | -                | -                | 8.779.197           | 2.000.033                   | 4.327                        | 37.701                  | -                 | <b>10.821.258</b>  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                            | -                | -                | 46.396.069          | 15.192.015                  | 18.235.449                   | 8.666.078               | -                 | <b>88.489.611</b>  |
| Tiền gửi của khách hàng                                  | -                | -                | 53.921.619          | 43.790.834                  | 115.876.482                  | 2.208.185               | 54                | <b>215.797.174</b> |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | -                | -                | 1.326               | 133.345                     | 29.989                       | -                       | -                 | <b>164.660</b>     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | -                | -                | -                   | 68.218                      | 68.218                       | 545.868                 | 2.177.851         | <b>2.860.155</b>   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                 | -                | -                | -                   | 341.000                     | 9.599.951                    | 27.913.255              | 2.819.434         | <b>40.673.640</b>  |
| Các khoản nợ khác  | -                | -                | 3.349.981           | 1.524.195                   | 4.459.151                    | 14.235                  | 12                | <b>9.347.574</b>   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                  | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>112.448.192</b>  | <b>63.049.640</b>           | <b>148.273.567</b>           | <b>39.385.322</b>       | <b>4.997.351</b>  | <b>368.154.072</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                        | <b>3.253.836</b> | <b>5.738.746</b> | <b>(39.048.622)</b> | <b>(19.432.433)</b>         | <b>17.500.169</b>            | <b>15.613.655</b>       | <b>55.119.126</b> | <b>38.744.477</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

|   | Quá hạn          |                  | Trong hạn           |                             |                              |                         |                   | Tổng cộng          |
|---|------------------|------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
|   | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm        |                    |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                              |                  |                  |                     |                             |                              |                         |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>  |                  |                  |                     |                             |                              |                         |                   |                    |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                | 2.445.575           | -                           | -                            | -                       | -                 | 2.445.575          |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                | -                | 11.787.737          | -                           | -                            | -                       | -                 | 11.787.737         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                             | -                | -                | 51.284.087          | 4.872.940                   | 2.240.000                    | -                       | -                 | 58.397.027         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                | -                | 601.136             | -                           | 10.800.617                   | -                       | -                 | 11.401.753         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                | -                | (1.042)             | (986)                       | 8.497                        | -                       | -                 | 6.469              |
| Cho vay khách hàng (*)  | 2.385.512        | 3.480.012        | 7.807.772           | 19.993.874                  | 92.354.216                   | 33.919.834              | 29.893.436        | 189.834.656        |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | -                | -                | 1.420.950           | 1.236.210                   | 15.695.864                   | 24.326.080              | 23.232.924        | 65.912.028         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                | -                | -                   | -                           | -                            | -                       | 1.204.109         | 1.204.109          |
| TSCĐ  | -                | -                | 564.116             | 81                          | 10.277                       | 204.014                 | 542.009           | 1.320.497          |
| Tài sản Có khác (*)   | 44.907           | -                | 5.023.596           | 5.174.028                   | 11.153.228                   | 1.349.351               | 2.002.224         | 24.747.334         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>2.430.419</b> | <b>3.480.012</b> | <b>80.933.927</b>   | <b>31.276.147</b>           | <b>132.262.699</b>           | <b>59.799.279</b>       | <b>56.874.702</b> | <b>367.057.185</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>  |                  |                  |                     |                             |                              |                         |                   |                    |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                | -                | 189                 | 260                         | 10.014                       | 63.358                  | 18.835            | 92.656             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                | -                | 78.942.745          | 9.601.764                   | 12.074.438                   | 4.264.489               | -                 | 104.883.436        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                | -                | 54.846.840          | 39.809.528                  | 84.647.554                   | 3.986.445               | 908               | 183.291.275        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                | -                | -                   | -                           | -                            | -                       | 2.936.864         | 2.936.864          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                | -                | 130.000             | 490.000                     | 4.129.749                    | 30.394.749              | 3.818.615         | 38.963.113         |
| Các khoản nợ khác   | -                | -                | 2.445.849           | 1.711.255                   | 1.784.698                    | 434.068                 | 107.603           | 6.483.473          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>136.365.623</b>  | <b>51.612.807</b>           | <b>102.646.453</b>           | <b>39.143.109</b>       | <b>6.882.825</b>  | <b>336.650.817</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>2.430.419</b> | <b>3.480.012</b> | <b>(55.431.696)</b> | <b>(20.336.660)</b>         | <b>29.616.246</b>            | <b>20.656.170</b>       | <b>49.991.877</b> | <b>30.406.368</b>  |

(\*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Mẫu B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**42 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

|   | <b>Miền Bắc<br/>Triệu đồng</b> | <b>Miền Trung<br/>Triệu đồng</b> | <b>Miền Nam<br/>Triệu đồng</b> | <b>Nước ngoài<br/>Triệu đồng</b> | <b>Loại trừ<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|---|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                        |                                |                                  |                                |                                  |                                |                                 |
| Tài sản   | 72.251.589                     | 42.874.859                       | 304.564.115                    | 773                              | (15.415.188)                   | <b>404.276.148</b>              |
| Nợ phải trả   | 70.312.285                     | 41.809.151                       | 271.445.355                    | 2.469                            | (15.415.188)                   | <b>368.154.072</b>              |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                                |                                  |                                |                                  |                                |                                 |
| Lợi nhuận trước thuế  | <u>1.939.304</u>               | <u>1.065.709</u>                 | <u>6.471.769</u>               | <u>(1.695)</u>                   | <u>-</u>                       | <u><b>9.475.087</b></u>         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                        |                                |                                  |                                |                                  |                                |                                 |
| Tài sản   | 59.731.960                     | 36.263.638                       | 286.070.971                    | 657                              | (17.125.824)                   | <b>364.941.402</b>              |
| Nợ phải trả   | 58.412.572                     | 35.419.159                       | 259.942.398                    | 2.512                            | (17.125.824)                   | <b>336.650.817</b>              |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                                |                                  |                                |                                  |                                |                                 |
| Lợi nhuận trước thuế  | <u>1.319.386</u>               | <u>844.479</u>                   | <u>5.290.497</u>               | <u>(1.364)</u>                   | <u>-</u>                       | <u><b>7.452.998</b></u>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**43 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay:

|  | 31.12.2021<br>Triệu đồng<br>Đã được trình bày<br>trước đây | 31.12.2021<br>Triệu đồng<br>Phân loại lại | 31.12.2021<br>Triệu đồng<br>Trình bày lại |
|--|--|---|---|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động riêng</b> |  |   |   |
| Thu nhập từ hoạt động khác             | 306.398  | (40.680)                                  | 265.718                                   |
| Chi phí hoạt động khác                 | (285.455)  | 40.680                                    | (244.775)                                 |
|  | <u>20.943</u>  | <u>-</u>                                  | <u>20.943</u>                             |

**44 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2023.



Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Đầu  
Giám đốc tài chính



Phạm Quốc Thanh  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

*Ho Chi Minh City, March 30, 2023*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF  
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
To: *State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
*Ho Chi Minh City Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Ha Noi Stock Exchange*

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)  
*Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank*
- Mã chứng khoán : HDB  
*Securities code : HDB*
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM  
*Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC*
- Điện thoại : (028) 62 915 916  
*Telephone : (028) 62 915 916*
- Người được ủy quyền công bố thông tin : Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc  
*Authorized person to disclose information : Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer*
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ  
*Type of disclosed information : (X) Periodic*
- Nội dung công bố thông tin:**  
*Contents of disclosed information:*  
Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.  
*In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the 2022 audited financial statements.*
- Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 tăng trên 10% so với năm 2021:**  
*Explanation of the increase of more than 10% in 2022 profit after tax stated in the audited financial statements compared to that of 2021:*





| Chỉ tiêu<br><i>Items</i>  | Năm 2022<br><i>FY2022</i> | Năm 2021<br><i>FY2021</i> | Tỷ lệ tăng (%)<br><i>% growth</i> |
|---|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng)<br><i>Profit after tax (separate, in VND trillion)</i>     | 7.649                     | 6.038                     | 27%                               |
| Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng)<br><i>Profit after tax (consolidated, in VND trillion)</i> | 8.209                     | 6.453                     | 27%                               |

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tại báo cáo tài chính kiểm toán (riêng lẻ và hợp nhất) năm 2022 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 do HDBank tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp đa dạng hóa thu nhập đồng thời ứng dụng công nghệ để tăng năng suất lao động. Thu nhập từ lãi và ngoài lãi đều tăng trưởng cao góp phần giúp lợi nhuận sau thuế tăng cao.

*Profit after tax stated in the audited (separate and consolidated) financial statements for the year 2022 increased by more than 10% compared with that of 2021 as HDBank has continued to accelerate the implementation of solutions to diversify sources of income and digital transformation to drive productivity. Interest income and non – interest incomes all rose significantly, contributing to the notable increase of profit after tax.*

#### 9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

*Website address to download financial statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

*This information is published by HDBank on its website at:*

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate 2022 audited financial statements. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.*

#### Nơi nhận:

*Recipients:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ha Noi Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM  
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



FRAN HOÀI NAM

